SHN

Giá trị bền vững ∞ Kết nối tương lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

HÀ NỘI, NĂM 2025

MỤC LỤC

		Trang
1 .	MỤC LỤC	1
2 .	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 5
3 .	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
4 .	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
5 .	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 32

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.893.003.415.999**	**4.031.831.689.822**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**16.805.164.318**	**22.015.726.372**
1.	Tiền	111		8.667.015.857	17.587.311.342
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8.138.148.461	4.428.415.030
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**399.435.000**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		399.435.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**3.716.436.268.984**	**3.851.123.155.797**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	2.440.901.443.225	2.355.811.761.211
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	603.881.820.149	607.594.611.084
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	458.116.000.000	1.000.008.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	491.330.652.528	165.502.430.420
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(277.793.646.918)	(277.793.646.918)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**151.514.211.000**	**147.767.804.744**
1.	Hàng tồn kho	141	4.6	151.514.211.000	147.767.804.744
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.848.336.697**	**10.925.002.909**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	7.121.903.407	9.708.259.592
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		726.433.290	1.216.743.317
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	TÀI SẢN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.767.660.496.941**	**1.569.385.634.670**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**734.555.975.000**	**541.650.950.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	4.5	742.134.809.000	549.229.784.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(7.578.834.000)	(7.578.834.000)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**24.261.432.783**	**24.364.914.312**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	14.273.893.683	14.377.375.212
	Nguyên giá	*222*		*34.680.107.913*	*34.335.901.024*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(20.406.214.230)*	*(19.958.525.812)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		9.987.539.100	9.987.539.100
	Nguyên giá	*228*		*9.987.539.100*	*9.987.539.100*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**182.925.369.902**	**182.143.062.505**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.7	182.925.369.902	182.143.062.505
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**817.987.590.812**	**817.987.590.812**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.10	737.939.330.812	737.939.330.812
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.11	93.421.875.000	93.421.875.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.373.615.000)	(13.373.615.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**7.930.128.444**	**3.239.117.041**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	5.641.361.685	721.524.996
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		2.288.766.759	2.517.592.045
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.660.663.912.940**	**5.601.217.324.492**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.061.419.677.530**	**4.006.286.815.212**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.061.419.677.530**	**4.006.286.815.212**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	745.859.406.049	508.703.715.940
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	11.683.501.404	1.879.681.953
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	2.612.176.617	4.023.616.285
4.	Phải trả người lao động	314		902.418.825	2.059.426.483
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	19.737.353.489	9.499.482.038
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	70.432.512.134	70.151.172.178
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	3.195.770.808.447	3.395.546.919.770
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.17	8.269.327.092	8.269.327.092
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.152.173.473	6.153.473.473
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**-**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.599.244.235.410**	**1.594.930.509.280**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**4.19**	**1.599.244.235.410**	**1.594.930.509.280**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.296.071.470.000*	*1.296.071.470.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		271.471.423.626	267.067.766.503
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*267.067.766.503*	*258.307.576.042*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*4.403.657.123*	*8.760.190.461*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.210.603.316	9.300.534.309
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.668.663.912.940**	**5.601.217.324.492**

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thảo	Vũ Thị Thảo	Vũ Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.109.555.211.700	752.235.869.946	1.109.555.211.700	752.235.869.946
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.109.555.211.700	752.235.869.946	1.109.555.211.700	752.235.869.946
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.095.777.077.382	741.645.903.456	1.095.777.077.382	741.645.903.456
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.778.134.318	10.589.966.490	13.778.134.318	10.589.966.490
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	69.552.250.983	67.492.102.419	69.552.250.983	67.492.102.419
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	68.511.333.002	67.142.306.822	68.511.333.002	67.142.306.822
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*56.920.567.404*	*42.462.839.969*	*56.920.567.404*	*42.462.839.969*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	5.5	3.431.813.937	3.620.264.749	3.431.813.937	3.620.264.749
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.533.514.660	5.049.705.786	5.533.514.660	5.049.705.786
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.853.723.702	2.269.791.552	5.853.723.702	2.269.791.552
12.	Thu nhập khác	31		987.704.975	9.045.455	987.704.975	9.045.455
13.	Chi phí khác	32		29.157.366	15.001.439	29.157.366	15.001.439
14.	Lợi nhuận khác	40		958.547.609	(5.955.984)	958.547.609	(5.955.984)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.812.271.311	2.263.835.568	6.812.271.311	2.263.835.568
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.498.545.181	612.781.059	2.498.545.181	612.781.059
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.313.726.130	1.651.054.509	4.313.726.130	1.651.054.509
18.1	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.403.657.123	1.760.493.588	4.403.657.123	1.760.493.588
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(89.930.993)	(109.439.079)	(89.930.993)	(109.439.079)
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	33,98	13,58	33,98	13,58
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.7	33,98	13,58	33,98	13,58

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thảo	Vũ Thị Thảo	Vũ Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*6.812.271.311*	*2.263.835.568*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		855.855.607	493.275.552
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.200.846.638)	(17.243.870.019)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	56.920.567.404	42.462.839.969
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*43.387.847.684*	*27.976.081.070*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(589.209.491.719)	219.304.067.548
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.052.262.445)	(443.049.194)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		252.638.386.557	(331.066.782.886)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.333.480.504)	4.520.647.614
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.068.269.528)	(61.789.780.544)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.078.955.973)	(1.079.470.777)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.300.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(261.738.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(357.717.525.928)*	*(142.840.025.169)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(13.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		179.474.091	9.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(399.435.000)	(91.215.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		541.892.000.000	469.696.812.938
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.611.036.106	14.131.097.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*552.283.075.197*	*392.608.955.509*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.023.374.960.869	1.186.339.038.564
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.223.151.072.192)	(1.545.700.754.637)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(199.776.111.323)***	***(359.361.716.073)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5.210.562.054)**	**(109.592.785.733)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.1**	**22.015.726.372**	**121.572.824.896**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.1**	**16.805.164.318**	**11.980.039.163**

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thảo	Vũ Thị Thảo	Vũ Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 đăng ký lần đầu ngày 30/03/2007 và được thay đổi lần 34 ngày 10/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 34 là 1.296.071.470.000 đồng. Tổng số cổ phần là: 129.607.147 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:

  + Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;

  + Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở;

  + Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở;

  + Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở;

  + Kinh doanh bất động sản khác. (Theo quy định Luật Kinh doanh Bất động sản)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam	Hà Nội	100,00	Bán buôn chuyên doanh khác
2	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông 6	Hà Nội	69,19	Hỗ trợ dịch vụ vận tải đường thủy

Công ty có các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Hà Nội	41,00	Kinh doanh Bất động sản
2	Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Hòa Bình	30,00	Kinh doanh Bất động sản
3	Công ty Cổ phần Daso (Hải Phòng)	Hải Phòng	37,81	Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hóa mỹ phẩm

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2	Bắc Ninh	Xuất khẩu lao động

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông

không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.8 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	03 -10
Phương tiện vận tải, truyễn dẫn	06 -10
Vườn cây lâu năm	06

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi

do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.991.920.497	2.012.838.911
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.675.095.360	15.574.472.431
Các khoản tương đương tiền	8.138.148.461	4.428.415.030
Cộng	**16.805.164.318**	**22.015.726.372**

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	2.385.407.636.117	2.294.586.025.539
Các khách hàng khác	55.493.807.108	61.225.735.672
Cộng	**2.440.901.443.225**	**2.355.811.761.211**

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Gelexim (i)	300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần TBIC (ii)	300.000.000.000	300.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.881.820.149	7.594.611.084
Cộng	**603.881.820.149**	**607.594.611.084**

(i) Tạm ứng của Hợp đồng mua bán than số 2908/2024/HĐMB/GLX-SHN ngày 29/08/2024 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội với Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Gelexim:
- Giá trị hợp đồng tạm tính: 549.120.000.000 VND;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký đến hết 31/12/2025.

(ii) Tạm ứng của Hợp đồng mua bán than số 2208/2024/HĐMB/TBIC-SHN ngày 22/08/2024 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội với Công ty Cổ phần TBIC:
- Giá trị hợp đồng tạm tính: 583.440.000.000 VND;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký đến hết 31/12/2025.

4.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Nguyễn Anh Quân (i)	235.700.000.000	235.700.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	74.968.000.000	74.968.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Thịnh Vượng	144.123.000.000	144.123.000.000
Ông Đào Xuân Long	-	541.892.000.000
Phải thu về cho vay khác	3.325.000.000	3.325.000.000
Cộng	**458.116.000.000**	**1.000.008.000.000**

(i) Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A-Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.
Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty Cổ phần BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.
Đến ngày 30/06/2019 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty Cổ phần Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011. Công ty đã trích dự phòng nợ phải thu khó đòi toàn bộ số tiền cho vay này.

4.5 Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.199.574.421		2.983.177.516	
Ký cược, ký quỹ	9.324.246.562		1.563.800.029	
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, lãi trả chậm, lãi tạm ứng mua hàng	84.485.137.746		120.472.463.677	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	*32.787.692.008*		*79.364.828.471*	
- Công ty CP Khách sạn Hạ Long Dream	*25.266.629.267*		*23.325.676.937*	
- Công ty Cổ phần TBIC	*16.059.809.314*		*9.712.960.000*	
- CTCP Đầu tư Tổng hợp Thịnh Vượng	*10.254.947.961*		*7.945.031.385*	
- CTCP Khoáng sản Kim Bôi Chi nhánh Hải Dương	*73.972.603*		*109.726.027*	
- Lãi dự thu ngân hàng	*42.086.593*		*14.240.857*	
Ông Vũ Văn Hải	354.000.000.000			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	40.321.693.799	(37.076.910.601)	40.482.989.198	(37.076.910.601)
Cộng	**491.330.652.528**	**(37.076.910.601)**	**165.502.430.420**	**(37.076.910.601)**

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ				
- Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP - Dự án KĐT mới Hòa Bình (1)	*92.000.000.000*		*92.000.000.000*	
- Tập đoàn GELEXIMCO - Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	*150.000.000*		*444.975.000*	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	*1.000.000.000*		*1.000.000.000*	
- Công ty cổ phần Tân Hoàng Cầu - Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	*127.875.000*		*127.875.000*	
Phải thu khác				
- Tập đoàn Geleximco-Công ty CP - Dự án khách sạn (2)	*446.800.000.000*		*446.800.000.000*	
- Công ty CP Đầu tư Phát	*6.537.000.000*	*(6.537.000.000)*	*6.537.000.000*	*(6.537.000.000)*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
triển Hạ tầng Kim Giang				
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp và đô thị An An Hòa (3)	*193.200.000.000*			
Đối tượng khác	*2.319.934.000*	*(1.041.834.000)*	*2.319.934.000*	*(1.041.834.000)*
Cộng	**742.134.809.000**	**(7.578.834.000)**	**549.229.784.000**	**(7.578.834.000)**

(1) Khoản đặt cọc theo Thỏa thuận liên danh ngày 25/10/2017 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP về việc liên danh để tham gia đấu thầu làm Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Hòa Bình - Geleximco, phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình.

(2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác số 01/2021/HTKD/GELE - SHN ngày 30 tháng 03 năm 2021, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án Khách sạn tại khu đất KS, nằm trong Khu Đô thị Thành phố Giao lưu, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm - phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội do Tập đoàn Geleximco - CTCP làm chủ đầu tư. Việc phân chia kết quả đầu tư sẽ được thống nhất sau khi dự án hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng chuyển sang giai đoạn vận hành khai thác.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác số 17.02/2025/HTĐT/AAH-SHN ngày 17/02/2025, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng, kinh doanh, khai thác sản phẩm của dự án "***Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tam Anh – An An Hòa***", xã Tam Anh Nam và Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Việc phân chia cụ thể lợi nhuận sẽ căn cứ theo tỷ lệ vốn góp của các bên trên tổng giá trị đầu tư Dự án hoặc theo văn bản thỏa thuận giữa hai bên căn cứ vào diễn biến thị trường và quyết định của các bên vào từng thời kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu			2.522.000	
Công cụ, dụng cụ	9.460.296		17.813.103	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	134.389.907.162		133.078.701.888	
- Dự án Hoàng Liên, P. Kim Tân, Tp Lào Cai (i)	*131.582.179.887*		*130.966.143.133*	
- Dự án Công viên SaPa	*943.605.680*		*938.802.680*	
- Các dự án khác	*1.864.121.595*		*1.173.756.075*	
Hàng hóa	17.114.843.542		14.668.767.753	
Cộng	**151.514.211.000**		**147.767.804.744**	

(i) Dự án tổ hợp dịch vụ, thương mại kết hợp nhà ở cao tầng tại đường Hoàng Liên, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 2260/QĐ-UBND ngày 14/09/2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai, một số thông tin chi tiết như sau:

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Đấu giá tài sản trên đất gắn với quyền sử dụng đất (đã có Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá);
- Quy mô dự án: Diện tích đất dự kiến sử dụng: 7.629,4 m^2; Quy mô dân số: Khoảng 2.080 người;

4.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án D1 Võ Nguyên Giáp, phường Bình Minh, thành phố Lào Cai	182.925.369.902	182.143.062.505
Cộng	**182.925.369.902**	**182.143.062.505**

Dự án được phê duyệt tại Quyết định chấp thuận chủ chương đầu tư 1358/QĐ-UBND ngày 16/06/2022 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Lào Cai. Một số thông tin chi tiết như sau:

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đã có Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá);
- Quy mô dự án: Diện tích đất sử dụng: 9.549,6 m^2; 94 căn nhà ở thương mại chiều cao 05 tầng.

4.8 Chi phí trả trước

4.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.618.804	36.802.510
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.098.284.603	9.671.457.082
Cộng	**7.121.903.407**	**9.708.259.592**

4.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	308.003.982	379.312.442
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5.333.357.703	342.212.554
Cộng	**5.641.361.685**	**721.524.996**

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.133.474.862	220.802.381	24.081.623.781	8.900.000.000	34.335.901.024
Tăng do điều chuyển từ hàng hóa sang			523.548.792		523.548.792
Thanh lý, nhượng bán			(179.341.903)		(179.341.903)
Số cuối kỳ	**1.133.474.862**	**220.802.381**	**24.425.830.670**	**8.900.000.000**	**34.680.107.913**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.133.474.862	220.802.381	18.480.637.458	123.611.111	19.958.525.812
Khấu hao trong kỳ			256.196.988	370.833.333	627.030.321
Thanh lý, nhượng bán			(179.341.903)		(179.341.903)
Số cuối kỳ	**1.133.474.862**	**220.802.381**	**18.557.492.543**	**494.444.444**	**20.406.214.230**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm			5.600.986.323	8.776.388.889	14.377.375.212
Số cuối kỳ			**5.868.338.127**	**8.405.555.556**	**14.273.893.683**

4.10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị thuần theo PP VCSH	Giá trị ghi sổ	Giá trị thuần theo PP VCSH
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	216.480.000.000	215.779.412.134	216.480.000.000	215.779.412.134
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	40.500.000.000	40.501.842.165	40.500.000.000	40.501.842.165
Công ty Cổ phần Daso (Hải Phòng)	484.484.000.000	481.658.076.513	484.484.000.000	481.658.076.513
Cộng	**741.464.000.000**	**737.939.330.812**	**741.464.000.000**	**737.939.330.812**

4.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
CTCP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	(2.100.000.000)	(*)	2.100.000.000	(2.100.000.000)	(*)
CTCP Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	(273.615.000)	1.298.885.000	1.572.500.000	(273.615.000)	1.298.885.000
CTCP Giấy An Hòa	78.749.375.000		(*)	78.749.375.000		(*)
CTCP Phát triển Hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	(11.000.000.000)	(*)	11.000.000.000	(11.000.000.000)	(*)
Cộng	**93.421.875.000**	**(13.373.615.000)**	**1.298.885.000**	**93.421.875.000**	**(13.373.615.000)**	**1.298.885.000**

(*) Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nêu trên tại Báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Công ty này chưa niêm yết nên không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần TBIC	310.790.212.381	75.772.386.949
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	230.607.170.484	241.105.029.295
Tổng Công ty Đông Bắc	66.749.982.978	53.233.186.251
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	73.077.265.431	73.077.265.431
Các nhà cung cấp khác	64.634.774.775	65.515.848.014
Cộng	**745.859.406.049**	**508.703.715.940**

4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	-	1.026.480.491
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Thịnh Vượng	3.594.087.404	779.154.483
Chi cục Hàng Hải và Đường thủy phía Bắc	7.934.000.000	
Các khách hàng khác	155.414.000	74.046.979
Cộng	**11.683.501.404**	**1.879.681.953**

4.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	12.307.461.732	9.455.163.856
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.429.891.757	44.318.182
Cộng	**19.737.353.489**	**9.499.482.038**

4.15 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	222.867.960	
Bảo hiểm y tế	39.329.640	
Bảo hiểm thất nghiệp	18.036.640	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long (i)	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	25.152.277.894	25.151.172.178
Cộng	**70.432.512.134**	**70.151.172.178**

(i) Khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng mua bán than của Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long. Số tiền bảo lãnh được hoàn trả khi hai bên thực hiện xong nghĩa vụ của hợp đồng mua bán than hàng năm.

4.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	808.080.917	110.284.333.465	(111.085.228.526)	7.185.856
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		312.395.166	(312.395.166)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.092.596.153	2.498.545.181	(3.078.955.973)	2.512.185.361
Thuế thu nhập cá nhân	122.939.215	495.989.887	(526.123.702)	92.805.400
Các loại thuế khác		8.000.000	(8.000.000)	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.691.457	(3.691.457)	
Cộng	**4.023.616.285**	**113.602.955.156**	**(115.014.394.824)**	**2.612.176.617**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

4.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Công ty đang ghi nhận dự phòng phải trả phát sinh do thanh lý trước hạn hợp đồng dịch vụ số 16/03-09/HĐDV-2020/PT ký ngày 03/09/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Công ty Cổ phần Quốc tế Thiên Phú Thành về việc thuê kho bãi để tập kết, bốc xúc hàng hoá than các loại lên xuống phương tiện và cung cấp các dịch vụ cảng liên quan với số tiền 8.269.327.092 đồng. Hiện tại, hai bên đang trong quá trình thương lượng để thống nhất số tiền bồi thường liên quan đến việc thanh lý trước hạn của hợp đồng trên.

4.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	2.049.845.230.090	2.049.845.230.090	462.824.960.869	784.577.072.192	1.728.093.118.767	1.728.093.118.767
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	992.984.000.000	992.984.000.000	492.550.000.000	320.574.000.000	1.164.960.000.000	1.164.960.000.000
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP	50.000.000.000	50.000.000.000	68.000.000.000	118.000.000.000		
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Thế hệ mới	300.000.000.000	300.000.000.000			300.000.000.000	300.000.000.000
Các đối tượng khác	2.717.689.680	2.717.689.680			2.717.689.680	2.717.689.680
Cộng	**3.395.546.919.770**	**3.395.546.919.770**	**1.023.374.960.869**	**1.223.151.072.192**	**3.195.770.808.447**	**3.195.770.808.447**

4.19 Vốn chủ sở hữu

4.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	258.707.297.571	9.403.231.531	1.586.672.737.570
Lợi nhuận trong năm trước				8.760.190.461	127.694.080	8.887.884.541
Chia cổ tức					(202.400.000)	(202.400.000)
Trích lập các quỹ				(393.721.530)	(27.991.302)	(421.712.832)
Điều chỉnh khác				(5.999.999)		(5.999.999)
Số dư cuối năm trước	**1.296.071.470.000**	**16.350.914.364**	**6.139.824.104**	**267.067.766.503**	**9.300.534.309**	**1.594.930.509.280**
Số dư đầu năm nay	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	267.067.766.503	9.300.534.309	1.594.930.509.280
Lợi nhuận trong kỳ				4.403.657.123	(89.930.993)	4.313.726.130
Số dư cuối kỳ này	**1.296.071.470.000**	**16.350.914.364**	**6.139.824.104**	**271.471.423.626**	**9.210.603.316**	**1.599.244.235.410**

4.19.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.607.147	129.607.147
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	129.607.147	129.607.147
- *Cổ phiếu phổ thông*	*129.607.147*	*129.607.147*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.607.147	129.607.147
- *Cổ phiếu phổ thông*	*129.607.147*	*129.607.147*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	1.093.992.631.864	740.820.534.267
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.562.579.836	11.415.335.679
Cộng	**1.109.555.211.700**	**752.235.869.946**

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	1.095.777.077.382	741.645.903.456
Cộng	**1.095.777.077.382**	**741.645.903.456**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ, tạm ứng mua hàng	21.158.346.638	30.379.038.263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.500.000	59.500.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	48.351.404.345	37.053.564.156
Cộng	**69.552.250.983**	**67.492.102.419**

5.4 Chi phí tài chính

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí lãi vay	56.920.567.404	42.462.839.969
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.191.679.039	16.157.806.125
Chi phí tài chính khác	8.399.086.559	8.521.660.728
Cộng	**68.511.333.002**	**67.142.306.822**

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí nhân viên	1.696.764.060	2.100.032.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.942.059	1.412.816.999
Chi phí bán hàng khác	935.107.818	107.415.330
Cộng	**3.431.813.937**	**3.620.264.749**

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	3.256.140.556	3.289.100.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.158.251	743.791.433
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.115.215.853	1.016.813.464
Cộng	**5.533.514.660**	**5.049.705.786**

5.7 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.403.657.123	1.760.493.588
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.403.657.123	1.760.493.588
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	129.607.147	129.607.147
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**33,98**	**13,58**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.023.374.960.869	1.186.339.038.564
Cộng	**1.023.374.960.869**	**1.186.339.038.564**

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.223.151.072.192	1.545.700.754.637
Cộng	**1.223.151.072.192**	**1.545.700.754.637**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Tiền lương của Ban điều hành	999.620.000	1.028.984.500
Thù lao HĐQT, BKS	123.000.000	201.000.000
Cộng	**1.122.620.000**	**1.229.984.500**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Thắng	Tạm ứng	1.000.000.000	1.000.000.000

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Daso (Hải Phòng)	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này công ty không có các giao dịch với các bên liên quan khác:

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác:

Công ty không có số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan khác.

7.2. Thông tin về bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ như sau:

	Kinh doanh than (thương mại)	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.086.352.630.666	15.562.579.836	7.640.001.198	**1.109.555.211.700**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.086.352.630.666***	***15.562.579.836***	***7.640.001.198***	**1.109.555.211.700**
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.086.352.630.666)	(217.999.736)	(9.206.446.980)	**(1.095.777.077.382)**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		**15.344.580.100**	(1.566.445.782)	**13.778.134.318**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(8.965.328.597)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.812.805.721
Doanh thu hoạt động tài chính				69.552.250.983
Chi phí tài chính				(68.511.333.002)
Thu nhập khác				987.704.975

	Kinh doanh than (thương mại)	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng
Chi phí khác				(29.157.366)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.498.545.181)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***4.313.726.130***

7.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thảo	Vũ Thị Thảo	Vũ Thắng
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 28 tháng 4 năm 2025